

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **479/2023/DS-PT**

Ngày: 25/09/2023

V/v: Tranh chấp chia di sản
thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy;

Bà Trần Thị Thu Nam.

- Thư ký phiên tòa: Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 09 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 274/DS-PT ngày 21/08/2023 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do Bản án sơ thẩm số 5x/2023/DS-ST ngày 24 và 31/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 407/2023/QĐ-PT ngày 28/08/2023; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 433/2023/QĐHPT - PT ngày 15/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

1/ Nguyên đơn: Bà NMN, sinh năm 1951; nơi cư trú: N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội.

2/ Bị đơn: Ông NĐK, sinh năm 1944; nơi cư trú: đường TN, phường TP, quận BTL, thành phố Hà Nội.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà NTĐ, sinh năm 1955; nơi ĐKKHKT: Số nhà 4x HC, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: đường Ng, phường B, quận L, thành phố Hà Nội.

3.2. Bà NTTL, sinh năm 1964; nơi ĐKKHKT: Số nhà 4x HC, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: đường N, phường N, quận LB, thành phố Hà Nội.

3.3. Bà NTH, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 2 phố P, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội; người đại diện theo ủy quyền của Bà NTH là: Ông NĐK, sinh năm 1944; nơi cư trú: Số 20 đường TN, phường TP, quận BTL, thành phố Hà Nội.

4/ Người làm chứng: Cụ NXT, sinh năm 1939; nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện GL, thành phố Hà Nội.

5/ Người kháng cáo: Ông NĐK, sinh năm 1944; nơi cư trú: Số 20 đường TN, phường TP, quận BTL, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/08/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Bà NMN trình bày:

1. Về quan hệ huyết thống: Bố bà là cụ NVM, sinh năm 1918, chết năm 1981; mẹ bà là cụ VTC, sinh năm 1918, chết năm 1978.

Cụ NVM và cụ VTC sinh được 06 người con chung gồm: 1/ Ông NĐK, sinh năm 1944; 2/ Ông NVG, sinh năm 1947 (chết năm 1953, chết năm 6 tuổi do bệnh tật); 3/ Bà NMN, sinh năm 1951; 4/ Bà NTĐ, sinh năm 1955; 5/ Bà NTH, sinh năm 1959; 6/ Bà NTTL, sinh năm 1964.

Hai cụ thân sinh ra cụ NVM là cụ ông NVM1, chết năm 1959 và cụ bà Nguyễn Thị Vườn, chết năm 1945 đều được an táng tại Nghĩa trang Bãi cát thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội.

Hai cụ thân sinh ra cụ VTC là cụ ông Vũ Văn Mắm và cụ bà Nguyễn Thị Tít, cả hai cụ đã mất từ lâu, bà không nhớ rõ năm các cụ mất.

Ngoài ra, cụ NVM và cụ VTC không có bố mẹ nuôi, con chung, con riêng và con nuôi nào khác.

Khi cụ VTC ốm bệnh, cụ NVM là người chăm sóc; khi cụ VTC chết, cụ NVM là người lo ma chay, tang lễ và mồ mã cho cụ VTC.

Sinh thời, cụ NVM sống cùng Bà NMN, Bà NTĐ, Bà NTTL và Bà NTH tại số 4x HC do lúc đó 04 chị em gái chưa lấy chồng; Ông NĐK đã lập gia đình sống cùng tại 4x HC nhưng ăn riêng. Khi cụ NVM ốm đau, thì 04 chị em bà trực tiếp chăm sóc. Năm 1981, cụ NVM chết thì Ông NĐK là con trưởng đại diện cho gia đình đứng ra lo ma chay cho bố bà. Chi phí ma chay từ tiền lương hưu của cụ NVM, tiền bán hàng nước của cụ NVM còn và tiền cụ NVM được hưởng trợ cấp của Nhà nước. Ngoài ra, Bà NTĐ đóng góp 50 đồng và bà con, họ hàng ở quê mang gạo, nước ở quê ra. Toàn bộ số tiền phúng điếu của cụ NVM do Ông NĐK giữ hết để chi phí cho việc cỗ bàn và xây mồ mã cho cụ NVM.

2. Về di sản thừa kế:

Di sản thừa kế mà cụ NVM, cụ VTC đã chết để lại gồm:

1. Nhà đất tại địa chỉ số 4x HC, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội, có diện tích 165m². Trong đó, Bà NTĐ được quản lý, sử dụng 47,8m² và Bà NTTL được quản lý, sử dụng 29,9m² và phần còn lại là ngõ đi chung; các chị em gái phải đóng 03 cây vàng cho Ông NĐK khi sử dụng phần diện tích này. Phần còn lại 50m² mặt đường HC Ông NĐK đã bán cho ông Hải. Đối với nhà số 4x HC bà không có yêu cầu chia thừa kế.

2. Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội, có diện tích 315m².

Thửa đất này có nguồn gốc do năm 1953 cụ NVM, cụ VTC mua của ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1909 và vợ là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1920 (ông K và bà T2 đều đã chết từ nhiều năm; trước khi chết ông K và bà T2 đều cư trú tại: Thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội). Tại thời điểm mua thì thửa đất ruộng số 1781, diện tích mua là 1440m², mục đích sử dụng là đất ruộng với giá mua là 6.000 đồng bạc.

Sau khi mua đất, do cụ NVM, cụ VTC và các con đều ở bên Hàng Muối nên giao lại đất cho ông bà nội bà là cụ NVM1 và cụ Vườn sinh sống ở thôn L trực tiếp quản lý, sử dụng. Cụ NVM1, cụ Vườn trồng rau, trồng lúa trên thửa đất này. Năm 1959, cụ NVM1 chết do không còn ai quản lý, sử dụng đất nữa nên cụ NVM, cụ VTC đã hiến toàn bộ diện tích 1440m² đất này cho Hợp tác xã.

Năm 1965, do chiến tranh leo thang nên cụ NVM, cụ VTC đưa 04 con gái (lúc này Ông NĐK đi bộ đội) sơ tán từ Hàng Muối về thôn L để sinh sống. Cụ NVM, cụ VTC có nhờ chú ruột bà là ông NVT (sinh năm 1937; nơi cư trú: Thôn L, ĐX, GL, Hà Nội) giúp xin lại một phần đất ruộng đã hiến cho Hợp tác xã ĐX để trồng lúa và hoa màu lấy thực phẩm dùng trong thời gian sơ tán. Hợp tác xã ĐX đồng ý cho gia đình bà diện tích khoảng 12 thước Bắc Bộ của thửa ruộng trước đây đã hiến cho Hợp tác xã.

Năm 1972, cụ NVM, cụ VTC và các con gái quay về HC sinh sống, cụ NVM, cụ VTC đã cho các thím của bà là bà Phúc (vợ của ông Ngô Văn Miên, là chú ruột bà), bà Bé (là vợ của ông NVT) và ông Vũ Văn Sùu (là cháu ruột của cụ VTC) đều cư trú tại thôn L, ĐX, GL, Hà Nội quản lý, sử dụng, canh tác trên đất.

Đến khoảng những năm 1993, Ông NĐK đại diện cho gia đình tiếp quản lại thửa đất này để trực tiếp quản lý, sử dụng. Năm 1993, Ông NĐK đã xây 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 20m² trên thửa đất và xây tường bao xung quanh đất. Do 04 chị em gái ở Hà Nội nên không biết khi Ông NĐK xây; cùng năm 1995, các bà biết Ông NĐK xây hỏi Ông NĐK thì Ông NĐK bảo xây để làm nhà thờ và để giữ đất; các bà cũng không có ý kiến, thắc mắc gì. Khi xây thì cũng bị Ủy ban nhân dân xã ĐX đến lập biên bản, cưỡng chế tháo dỡ nhưng Ông NĐK xin được tồn tại. Thửa đất này

Ông NĐK quản lý, sử dụng từ những năm 1993 cho đến nay. Ông NĐK không cho ai ra vào thửa đất, kể cả các em ruột là các bà. Các công trình trên đất cũng như hiện trạng thửa đất như hiện nay đều do Ông NĐK xây dựng. Hiện nay trên thửa đất này không có ai thường xuyên sinh sống, chỉ có Ông NĐK thỉnh thoảng về vào cuối tuần. Thửa đất này đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với toàn bộ di sản để lại bố mẹ tôi không để lại di chúc cũng như chưa từng phân chia hoặc cho tặng bất kỳ ai.

3. Về các nội dung khác:

Đối với công sức quản lý, duy trì, tôn tạo đối với di sản mà cụ NVM, cụ VTC để lại của Ông NĐK, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, chúng tôi nhất trí và không có ý kiến gì khác, đề nghị Tòa án lấy kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/01/2022. Từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho đến nay thì toàn bộ tài sản hiện đang có tranh chấp vẫn được giữ nguyên trạng, không thay đổi hoặc cải tạo gì thêm.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà thống nhất Tòa án nhân huyện GL có thẩm quyền xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Nay Bà NMN khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội và bà xin được hưởng bằng hiện vật.

Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với thửa đất tại số 4x HC, phường C, Đ, Hà Nội.

Ngoài ra, Bà NMN không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - Ông NĐK và người đại diện theo ủy quyền là ông NBS thống nhất trình bày:

1. Về quan hệ huyết thống:

Bố của Ông NĐK là cụ NVM, sinh năm 1918, chết năm 1981; mẹ của Ông NĐK là cụ VTC, sinh năm 1918, chết năm 1978.

Cụ NVM, cụ VTC sinh được 06 người con chung gồm: Ông NĐK, sinh năm 1944; ông NVG, sinh năm 1948, chết năm 1954, chết năm 6 tuổi do bệnh tật; Bà NMN, sinh năm 1951; Bà NTĐ, sinh năm 1955; Bà NTH, sinh năm 1959; và Bà NTTL, sinh năm 1964.

Các cụ thân sinh ra cụ NVM và cụ VTC đều đã chết từ lâu, tôi không nhớ rõ họ tên của các cụ.

Ngoài ra, cụ NVM và cụ VTC không có bố mẹ nuôi, con chung, con riêng và con nuôi nào khác.

Khi cụ NVM, cụ VTC ốm bệnh, Ông NĐK là người chăm sóc; khi cụ NVM, cụ VTC chết, Ông NĐK cũng là người lo ma chay, tang lễ và mồ mả cho các cụ.

Việc chăm sóc các cụ khi đau ốm, việc lo ma chay, tang lễ và mồ mả cho các cụ, Ông NĐK đều có sự bàn bạc, thống nhất với các em trong gia đình.

2. Về di sản thừa kế:

Di sản thừa kế mà cụ NVM, cụ VTC để lại gồm: Nhà đất tại địa chỉ số 4x HC, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội, có diện tích 156m². Đối với phần di sản này đã phân chia cho các anh chị em nên Ông NĐK không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản này.

Ngoài ra, cụ NVM, cụ VTC không để lại di sản nào khác, căn cứ vào Giấy khai nhận di sản thừa kế đề ngày 01/08/1991 (được ghi rõ tại mục 3 của văn bản này).

3. Về thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội:

Thửa đất này có nguồn gốc do cụ NVM, cụ VTC mua của gia đình ông Nguyễn Văn K, với diện tích mua là 09 sào Bắc bộ, mục đích sử dụng là đất ruộng với giá mua cụ thể là bao nhiêu Ông NĐK không nhớ rõ.

Sau khi mua thì cụ NVM, cụ VTC tặng gia, sản xuất trên diện tích đất ruộng đó. Khoảng những năm 1965 - 1967, cụ NVM, cụ VTC đã hiến toàn bộ thửa đất này cho Hợp tác xã. Năm 1973, sau khi Ông NĐK xuất ngũ về địa phương thì Ông NĐK mới biết là các cụ đã hiến thửa đất này cho Hợp tác xã và Ông NĐK đã đề nghị bố mẹ xin lại 10 thước đất để Ông NĐK làm nơi thờ cúng em trai và tặng gia sản xuất.

Cùng năm 1973, chính quyền địa phương đồng ý và giao cho Ông NĐK 10 thước Bắc bộ tương đương với 240m² được ghi nhận tại thửa ruộng canh tác số 160, tờ bản đồ số 2 thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội nay là một phần thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L.

Sau khi được cấp diện tích đất nêu trên, Ông NĐK có cho các cô, các chú trong gia đình để canh tác nhằm giữ đất nông nghiệp. Hàng năm, Ông NĐK vẫn đóng đầy đủ các khoản thuế, phí cho nhà nước liên quan đến việc sử dụng thửa ruộng nói trên. Do thửa ruộng nói trên nằm xa con mương và đường của thôn khoảng 15m nên để thuận tiện cho việc đi vào ruộng thì trước năm 1993 Ông NĐK có mua thêm của Thôn khoảng 60m² đất gần với mương nước và phía sau giáp với diện tích 240m² đất. Ngoài ra, sau khi mua thêm 60m² đất thì Ông NĐK có san lấp diện tích đất phía trước và khai hoang thêm được khoảng 15m² đất. Như vậy, tổng diện tích đất Ông NĐK mua của Thôn và khai hoang là khoảng 75m² đất (trong đó chiều dài sát mặt

đường là 15m và chiều sâu là khoảng 5,5m). Sau này, Ông NĐK đã nhập toàn bộ 75m² đất này cùng với diện tích 240m² trước đó thành 01 mảnh đất với tổng diện tích khoảng 315m². Năm 1994, Ông NĐK đã tự bỏ tiền ra xây tường bao quanh toàn bộ khu đất. Sau khi xây xong toàn bộ bức tường bao quanh khu đất thì Ông NĐK cũng tự bỏ chi phí cải tạo khuôn viên và làm 01 ngôi nhà 2 tầng phía trước diện tích đất mà ông đã mua của thôn cũng như đã khai hoang thêm để làm nơi thờ tự ông bà, bố mẹ và lo hương khói cho phần mộ của em trai ông.

Đối với thửa đất này khi còn sống cụ NVM, cụ VTC không phân chia cho ai và khi chết đi cũng không để lại di chúc định đoạt đối với thửa đất này vì thửa đất này là do Ông NĐK xin lại của nhà nước và là tài sản của Ông NĐK.

4. Về quan điểm trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Di sản thừa kế của cụ NVM, cụ VTC để lại duy nhất là căn nhà tại số 4x HC, phường C, quận Đ, Hà Nội đã được chia cho mọi người phù hợp với quy định của pháp luật và đến nay không có bất kỳ tranh chấp nào.

Đối với diện tích đất là khoảng 315m² không phải là di sản thừa kế của cụ NVM, cụ VTC. Đây là tài sản riêng của Ông NĐK và không ai được quyền yêu cầu Tòa án chia phần đất này.

Do vậy, Ông NĐK đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5. Về các nội dung khác:

Ông NĐK có vợ là bà Đỗ Thị L2, sinh năm 1950; hiện đang cư trú tại: Số 20 đường TN, phường TP, quận BTL, thành phố Hà Nội. Bà L2 không có đóng góp bất kỳ công sức, tiền của vào việc tạo lập, quản lý, duy trì, tôn tạo đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, Hà Nội.

Hiện nay chỉ có mình Ông NĐK thường xuyên đi lại, trông nom nhà đất và thờ cúng trên thửa đất này; ngoài ra không còn ai khác sinh sống hoặc có đăng ký thường trú, tạm trú trên thửa đất này.

Về tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án: Ông NĐK không có thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để giao nộp cho Tòa án.

Đối với công sức quản lý, duy trì, tôn tạo đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, Hà Nội, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật, chúng tôi nhất trí và không có ý kiến gì khác, đề nghị Tòa án lấy kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/01/2022. Từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản

cho đến nay thì toàn bộ tài sản hiện đang có tranh chấp vẫn được giữ nguyên trạng, không thay đổi hoặc cải tạo gì thêm.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông NĐK thống nhất Tòa án nhân huyện GL có thẩm quyền xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông NĐK.

Ngoài ra phía bị đơn không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn - Bà NTĐ và Bà NTTL thống nhất trình bày:

Nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp được hưởng thừa kế các bà xin được hưởng bằng hiện vật.

Ngoài ra, các đương sự về phía nguyên đơn không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà NTH do ông NBS là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nhất trí với lời trình bày của bị đơn, không bổ sung gì thêm. Trường hợp được hưởng thừa kế, bà xin nhường lại kỷ phần của mình cho Ông NĐK.

Ngoài ra, đương sự về phía bị đơn không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Quá trình Tòa án sơ thẩm thu thập chứng cứ:

Người làm chứng là ông NVT trình bày:

Về quan hệ gia đình: Ông là em ruột của ông Ngô Văn M, sinh năm 1918 chết năm 1981.

Ông M có vợ là bà VTC, sinh năm 1918, chết năm 1978. Ông M, bà C sinh được 06 người con chung gồm: Ông NĐK, sinh năm 1944; ông NVG, sinh năm 1947, chết năm 1953, chết năm 6 tuổi do bệnh tật; Bà NMN (tức Ngô Thị Nghiệp); Bà NTĐ, sinh năm 1955; Bà NTH, sinh năm 1959 và Bà NTTL, sinh năm 1964.

Ngoài ra, ông M, bà C không có con chung, con riêng hoặc con nuôi nào khác, không có bố mẹ nuôi.

Về thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội: Thửa đất này có nguồn gốc do ông M, bà C mua năm 1953 của ông Nguyễn Văn K và vợ là bà Nguyễn Thị T2 (ông K và bà T2 đều đã chết từ nhiều năm; trước khi chết ông K và bà T2 đều cư trú tại: Thôn Đồng Xuyên, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội). Giá mua thời điểm năm 1953 là 6.000 đồng bạc.

Sau khi mua, do ông M, bà C ở bên Hàng Muối nên giao lại đất cho bố mẹ ông là cụ NVM1 và cụ Vườn sinh sống ở thôn L trực tiếp quản lý, sử dụng. Cụ NVM1, cụ Vườn trồng rau, trồng lúa trên thửa đất này.

Năm 1956, ông, ông M và ông Vũ Văn Điền (đã chết) chuyển phần mộ của ông NVG từ nghĩa trang Phục Thiện (Hà Nội) về đặt trong phần đất đã mua. Năm 1959, sau khi cụ NVM1 chết, do không còn ai quản lý, sử dụng đất nữa, mọi người trong gia đình đều sang Hàng Muối sống nên ông M đã hiến toàn bộ diện tích đất đã mua của ông K và bà T2 vào Hợp tác xã.

Năm 1965, ông M cho các con sơ tán từ Hàng Muối về thôn L do chiến tranh, thì ông M có làm đơn xin lại một phần đất ruộng đã hiến cho Hợp tác xã ĐX để cho các con trồng lúa và hoa màu, lấy cái sinh sống trong thời gian sơ tán. Hợp tác xã ĐX đồng ý giao lại cho gia đình ông M khoảng 10 thước Bắc Bộ của thửa ruộng trước đây đã hiến cho Hợp tác xã, nay là thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, Hà Nội. Ông là người trực tiếp đi xin làm thủ tục xin đất cho ông M.

Khoảng năm 1972, gia đình ông M về HC để sinh sống, nên đã cho bà Phúc (vợ của ông Ngô Văn Miên - là anh ruột ông) và bà Bé (là vợ của ông) và ông Vũ Văn Siu (là cháu ruột của bà C) đều cư trú tại thôn L, ĐX, GL, Hà Nội quản lý, sử dụng, canh tác trên đất.

Năm 1995, Ông NĐK xây 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 20m² trên thửa đất và xây tường bao xung quanh đất. Ông NĐK có nói với ông là xây lên để làm nhà thờ và để giữ đất. Khi xây dựng thì cũng bị chính quyền địa phương nhắc nhở, sau đó Ông NĐK tiếp tục cải tạo sửa chữa thêm 02 lần nữa để có được hiện trạng như hiện nay. Quá trình làm nhà, sửa chữa, cải tạo Ông NĐK đều nhờ ông trông nom, quản lý. Hiện nay trên thửa đất này không có ai thường xuyên sinh sống, chỉ có Ông NĐK thỉnh thoảng về thắp hương và ở trên đất vào cuối tuần.

Vào khoảng năm 1998-1999, chính quyền địa phương tạo điều kiện cho các gia đình có đất ruộng dọc trục đường thôn mở rộng diện tích sử dụng. Do ông là người cao tuổi trong thôn được ưu tiên nên đã đứng ra đóng tiền để được tăng diện tích sử dụng đất. Ông NĐK đã đưa cho ông 2.000.000 đồng nộp vào quỹ thôn để làm đường, xây nhà trẻ và đã ược chính quyền cho sử dụng thêm 20m² đất. Diện tích đất này hiện nay nằm chung trong thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, Hà Nội.

Ông xin khẳng định: Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội là tài sản của ông M, bà C và ông bà chưa từng phân chia hoặc tặng cho bất kỳ ai.

Nay Bà NMN khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội; ông đề nghị Tòa án chia đều di sản của ông M và bà C cho các con theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 5x/2023/DS-ST ngày 24 và 31/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội đã xử:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn là Bà NMN đối với bị đơn là Ông NĐK.

2. Về thời điểm mở thừa kế:

Xác định cụ NVM, chết năm 1981 và cụ VTC, chết năm 1978. Thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ NVM là năm 1981. Thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ VTC là năm 1978.

3. Về người thừa kế:

Xác định: Ông NĐK, Bà NMN, Bà NTĐ, Bà NTH và Bà NTTL là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ NVM và cụ VTC.

4. Về di sản:

Xác định tài sản của cụ NVM và cụ VTC để lại là thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có diện tích đo thực tế là 352,6m², trị giá là 7.052.000.000 đồng.

Thanh toán công sức quản lý, tôn tạo di sản cho Ông NĐK bằng 01 kỷ phần thừa kế là 58,76m² đất, trị giá 1.175.200.000 đồng.

Xác định di sản của cụ NVM và cụ VTC còn lại tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có diện tích đo thực tế là 293,84m², trị giá là 5.876.800.000 đồng.

5. Về việc chia thừa kế theo pháp luật:

5.1 Về việc chia thừa kế theo giá trị: Ông NĐK, Bà NMN, Bà NTĐ, Bà NTH và Bà NTTL mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.175.200.000 đồng.

5.2 Ghi nhận sự tự nguyện của Bà NTH cho Ông NĐK toàn bộ kỷ phần được hưởng.

Ông NĐK được hưởng 02 kỷ phần thừa kế có giá trị là 2.350.400.000 đồng và 01 kỷ phần công sức, trị giá 1.175.200.000 đồng; tổng cộng là 3.525.600.000 đồng.

5.3 Về việc chia thừa kế bằng hiện vật:

5.3.1 Chia cho Bà NMN, Bà NTĐ và Bà NTTL cùng được quyền quản lý, sử dụng 230,2m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có vị trí, kích thước, mốc giới được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,6,1 (có sơ đồ đo vẽ, phân chia kèm theo bản án).

5.3.2 Chia cho Ông NĐK được quyền quản lý, sử dụng 122,4m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có vị trí, kích thước, mốc giới được giới hạn bởi các điểm 6,3,4,5,6 (có sơ đồ đo vẽ, phân chia kèm theo bản án).

5.3.3 Bà NMN, Bà NTĐ và Bà NTTL được quyền sở hữu đối với toàn bộ nhà, công trình xây dựng, cây cối, hoa màu, tài sản trên phần diện tích đất được phân chia theo mục 5.3.1 ở trên.

5.3.4 Ông NĐK được quyền sở hữu đối với toàn bộ nhà, công trình xây dựng, cây cối, hoa màu, tài sản trên phần diện tích đất được phân chia theo mục 5.3.2 ở trên.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai, điều chỉnh biến động và yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và quyết định của bản án.

6. Về thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế và giá trị tài sản.

Buộc Bà NMN, Bà NTĐ và Bà NTTL có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ông NĐK số tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế và giá trị tài sản nằm trên phần diện tích đất được chia là 1.268.963.179 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với Ông NĐK, Bà NMN, Bà NTĐ.

Bà Ngô Thị Tuyết Lan phải chịu 59.949.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn là Bà NMN, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà NTĐ và Bà NTTL có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn là Ông NĐK và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà NTH vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - Bà NMN trình bày: Bà vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày và yêu cầu khởi kiện.

Tất cả những lý do kháng cáo của Ông NĐK là không có căn cứ. Nguyên bố mẹ bà - cụ NVM, cụ VTC có 03 khối tài sản gồm: Nhà trong làng ở xã ĐX gia đình ở trước khi giải phóng Thủ đô; diện tích đất 09 sào cụ NVM, cụ VTC mua của ông K, bà T2 và nhà đất tại số 46 phố Hàng Cháo.

Năm 1951, ông nội bà mất nên không có người trông nom mảnh đất 09 sào; cả gia đình lúc đó đã sang Hà Nội sinh sống nên cụ NVM, cụ VTC hiến vào Hợp tác xã phân đất này. Năm 1964 - 1965; do chiến tranh leo thang nên cụ NVM, cụ VTC đưa các con gái về sơ tán ở tại nhà trong làng ĐX; cụ NVM, cụ VTC với sự giúp đỡ của chú ruột bà đã đề nghị và Hợp tác xã đã trả lại cho cụ NVM, cụ VTC 10 thước thuộc phần đất cụ NVM, cụ VTC đã hiến cho Hợp tác xã để canh tác hoa màu, tăng gia lấy nguồn sống. Khi xin lại đất thì Ông NĐK đang đi bộ đội, đến năm 1973 Ông NĐK mới xuất ngũ.

Cụ NVM, cụ VTC và các chị em gái của bà đã tản cư về đây ở 10 năm đến khi chiến tranh kết thúc thì mới về Hàng Cháo. Diện tích đất này gia đình bà cho các cô chú ruột và họ hàng thân thích sử dụng để sản xuất. Năm 1979, khi cụ VTC chết gia đình bà vẫn sử dụng hoa màu thu hái để làm đám tang.

Trong gia đình, Ông NĐK là anh trưởng nhưng không có công tôn tạo mà nhà đất của là của bố mẹ để lại. Nhà trong làng ĐX khi Ông NĐK xuất ngũ mẹ bà đã bán để cưới vợ cho Ông NĐK.

Nhà tại 4x HC bố mẹ chết đi để lại diện tích 156m²; năm 1981, khi Ông NĐK định bán cho người ngoài diện tích 80m² đất với giá 03 cây vàng nên ông Trường - chú ruột bà tôi động viên 04 chị em gái bỏ tiền ra mua lại diện tích 80m² với giá 03 cây vàng bằng giá bán cho người ngoài để giữ lại tài sản của bố mẹ. Sau đó nội bộ 04 chị gái thỏa thuận Bà Đ và Bà L sử dụng nhà và trả cho Bà NMN, Bà NTH mỗi người 7,5 chỉ vàng. Ông NĐK đã dùng 03 cây vàng này để xây nhà phần đất còn lại nhưng lại lừa các em làm giấy tờ như thể là chia cho 04 em gái phần đất và vàng dù các bà đã bỏ tiền ra mua. Sau đó, Ông NĐK đã bán toàn bộ nhà đất tại số 46 phố HC được 14,5 tỷ và không chia cho các em gái đồng nào.

Đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp, Ông NĐK xây nhà lấy danh nghĩa là nhà thờ nhưng thực tế là để chiếm giữ đất. Việc Ông NĐK đóng hơn 3 triệu là góp để cải tạo mương phía trước của thửa đất chứ không phải mua đất. Ông NĐK không hề tổ chức cúng giỗ; các chị em gái và họ hàng nội ngoại chưa từng có ai được vào nhà này để thắp hương dù trong nhà có đặt bàn thờ. Một cụ NVM, cụ VTC tại quê hiện cũng xuống cấp nhưng không được trông nom tu bổ.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc bà có đơn trình bày về việc xem xét lại bản án sơ thẩm vì nhà tại số 46 phố HC thì Ông NĐK hầu như hưởng toàn bộ mà bản án sơ thẩm chia cho Ông NĐK 1 kỷ phần công sức trong khi Ông NĐK không có công sức gì. Tuy nhiên, nguyên đơn xác nhận không có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp nguyên là bố mẹ ông mua 09 sào của ông K, bà T2 từ năm 1953. Sau đó, thời gian ông đi bộ đội từ năm 1959 thì ông nội là cụ NVM1 đã hiến cho Hợp tác xã, cụ thể thời gian nào ông không rõ. Năm 1973, ông xuất ngũ về quê thì thấy bố mẹ ông đã sử dụng 10 thước thuộc mảnh đất ruộng 09 sào để canh tác. Sau đó, gia đình ông về HC ở thì những người họ hàng thân thích tiếp tục canh tác. Sau đó, ông xin và Hợp tác xã giao cho ông diện tích đất này nhưng ông không có giấy tờ. Năm 1994, ông xây nhà trên đất đó; có thông báo xử lý việc xây dựng nhưng cuối cùng vẫn được tồn tại. Ông xây nhà có đặt bàn thờ trong đó; nhưng ông khóa cửa để không; không ở cũng không cho thuê. Từ đó đến nay, ông chỉ về nhà những dịp cuối tuần khi về làng, ông có ngủ 02 tối còn vợ ông chưa ngủ lại đây bao giờ. Gia đình ông cũng không cúng giỗ ở đây mà hoàn toàn cúng giỗ tại nơi ông ở tại BTL. Sau này ông có nộp cho xã hơn 03 triệu để mua đất đấu thầu, nhưng cũng không có giấy tờ hay quyết định gì.

Nay ông xác định toàn bộ diện tích đất này là của ông, không phải tài sản thừa kế của cụ NVM, cụ VTC. Đất do ông xin của Hợp tác xã, tài sản xây dựng trên đất là của riêng ông, không ai có đóng góp gì cả kể cả vợ con ông. Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Bà NTH tại phiên tòa, Ông NĐK giữ nguyên các ý kiến của Bà NTH đã trình bày và thống nhất như phần trình bày của ông với tư cách bị đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Bà NTĐ, Bà NTTL: Hai bà hoàn toàn đồng ý với phần trình bày của Bà NMN. Đất đai bố mẹ các bà để lại, không có di chúc. Ông NĐK là anh trưởng nhưng không hợp bàn để chia thừa kế. Nhà đất ở HC các bà phải bỏ tiền mua một phần theo giá người ngoài; Ông NĐK dùng tiền để xây phần nhà còn lại nhưng cách đây hơn 10 năm bán được hơn 10 tỷ không chia cho các em gái đồng nào dù trong các em có người không có lương hưu, cuộc sống khó khăn. Phần đất đang tranh chấp thì bố mẹ các bà đã xin lại Hợp tác xã và đã sử dụng để trồng rau, cây lúa từ năm 1964. Hoàn toàn không phải do Ông NĐK xin lại, việc đóng tiền cũng chỉ là tự nguyện như các hộ cùng dây đóng góp để cải tạo phía trước của diện tích đất. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị L2 trình bày: Bà là vợ của Ông NĐK, bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày của Ông NĐK, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi của Ông NĐK.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu xác minh tại UBND xã ĐX lấy ý kiến quân, dân, chính thể hiện nguồn gốc thửa đất số 13 là đất sản xuất nông nghiệp của gia đình bố mẹ Ông NĐK sử dụng từ trước năm 1980; phù hợp với lời khai của Bà NMN, Bà Đ, Bà L và người làm chứng là cụ T; lời khai của Ông NĐK về việc ông được Hợp tác xã giao 240m² và bỏ tiền mua thêm 20m² là không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Ông NĐK, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo:

Tại phiên toà sơ thẩm, có mặt người đại diện theo ủy quyền của Ông NĐK. Ngày 08/6/2023, Ông NĐK nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông NĐK đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo yêu cầu của Toà án sơ thẩm. Do vậy, thủ tục kháng cáo của Ông NĐK phù hợp về chủ thể, nội dung và trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm:

Toà án đã tổng đạt hợp lệ phiên toà lần thứ hai cho các đương sự. Tại phiên toà, có mặt Bà NMN, Ông NĐK, Bà NTĐ, Bà NTTL. Vắng mặt Bà NTH, tại phiên toà lần 1 ngày 15/09/2023, Bà NTH đã có ý kiến ủy quyền cho Ông NĐK tham gia tố tụng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định Ông NĐK là người đại diện theo ủy quyền của Bà NTH tại phiên toà và các đương sự đều có mặt tại phiên toà.

[2] Xét kháng cáo của Ông NĐK:

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất về quan hệ huyết thống trong gia đình; thời điểm mở thừa kế của cụ NVM và cụ VTC như bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà NMN, Bà NTĐ, Bà NTTL xác nhận thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội, có diện tích 315m² là di sản của cụ NVM, cụ VTC để lại; Ông NĐK xác nhận thửa đất này không phải di sản thừa kế của cụ NVM, cụ VTC mà là tài sản riêng của ông.

Hội đồng xét xử nhận thấy, về nguồn gốc thửa đất thì cả nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều có lời khai thống nhất về việc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, thành phố Hà Nội là một phần của thửa đất cụ NVM và cụ VTC mua của gia đình ông Nguyễn Văn K và vợ là bà Nguyễn Thị T2 từ năm 1953 với giá mua là 6.000 đồng bạc. Sau khi mua, do cụ NVM, cụ VTC và các con sinh sống tại Hàng Muối nên giao lại thửa ruộng cho cô Mốc và cô Vườn sinh sống ở thôn L trực tiếp quản lý, sử dụng. Khoảng năm 1959, sau khi cô Mốc chết, do không còn ai quản lý, sử dụng đất nữa, nên đã hiến toàn bộ diện tích đất ruộng mua của ông K và bà T2 cho Hợp tác xã ĐX.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn xác nhận trong thời kỳ sơ tán (từ năm 1964 đến năm 1972, 1973); cụ NVM, cụ VTC và 04 con gái đã quay về quê sơ tán và Hợp tác xã ĐX đồng ý giao lại cho gia đình cụ NVM một diện tích khoảng 10 thước Bắc bộ (thuộc một phần của thửa ruộng trước đây đã hiến cho Hợp tác xã nay là thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, Hà Nội) để gia đình trồng lúa và hoa màu làm nguồn thực phẩm trong thời gian sơ tán ở quê. Ông NĐK xác nhận khi ông xuất ngũ về quê năm 1972 thì ông được Hợp tác xã giao cho 10 thước Bắc bộ; việc giao đất cho ông không có văn bản, giấy tờ.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Điều 1 Quyết định, không ghi số, đề ngày 18/06/1993 của UBND xã ĐX có nội dung: **“Thu hồi 240m² của ông Ngô Văn M”...** và tại Thông báo số 06/TB ngày 15/01/1994 của UBND xã ĐX có nội dung: **“Năm 1972, ông M được tập thể cho mượn 10 thước đất canh tác để trồng rau xanh là thực tế”**. Theo cung cấp của UBND xã ĐX tại Công văn số 255/UBND ngày 10/08/2021 và cung cấp của UBND huyện GL tại Công văn số 2509/UBND-TN&MT ngày 13/08/2021, thể hiện: Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 có nguồn gốc là đất sản xuất nông nghiệp của gia đình bố mẹ Ông NĐK sử dụng từ trước năm 1980 (không giấy tờ). Theo kết quả họp tại biên bản họp quân dân chính và lấy ý kiến khu dân cư thôn L ngày 30/07/2022 có nội dung: ... “những người có mặt tại cuộc họp có chung ý kiến là không biết rõ về nguồn gốc thửa đất trên mà chỉ biết trước đây bố mẹ Ông NĐK sử dụng thửa đất đó để sản xuất nông nghiệp”. Tại Công văn số 2509/UBND-TN&MT ngày 13/08/2021 của UBND huyện GL có nội dung: “Trường hợp thửa đất trên không phát sinh tranh chấp và có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND huyện căn cứ vào Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 và Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định”.

Như vậy, lời khai của phía nguyên đơn, người làm chứng phù hợp với cung cấp của UBND xã ĐX và UBND huyện GL và các tài liệu, chứng cứ khác, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là tài sản của cụ NVM và cụ VTC mua từ năm 1953; sau đó được Hợp tác xã giao lại để sử dụng. Tất cả các đương sự đều thừa nhận đối với di sản này cụ NVM và cụ VTC không để lại di chúc cũng như chưa từng phân chia hoặc cho tặng bất kỳ ai.

Ông NĐK cho rằng chính quyền địa phương đồng ý và giao cho Ông NĐK, là tài sản riêng của Ông NĐK nhưng Ông NĐK không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác, không phù hợp với thời điểm gia đình cụ NVM sử dụng đất nên không có cơ sở để chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm, Ông NĐK cũng không có bất kỳ tài liệu chứng minh diện tích đất 240m² ông được Hợp tác xã cấp.

Đối với phần đất Ông NĐK cho rằng ông mua theo biên bản giao đất đấu thầu. Hội đồng xét xử nhận thấy, Biên bản giao đất ngày 16/12/1999 giao cho Ông NĐK 36,5m² là giao đất không đúng quy định của Luật đất đai; UBND xã không có quyền bán đất. Phần đất này nằm ở phía trước thuộc đất dôi dư nên giao cho các hộ đang sử dụng diện tích đất liền kề. Hơn nữa, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chia cho Ông NĐK công sức tôn tạo, quản lý đất bằng 58,76m² đất là đã xem xét công sức của Ông NĐK, phần diện tích đất này nhiều hơn diện tích đất Ông NĐK cho rằng là của riêng Ông NĐK.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông NĐK về việc toàn bộ diện tích thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 thôn L, ĐX, GL, thành phố Hà Nội.

Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội về phần không chấp nhận kháng cáo của Ông NĐK là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên Ông NĐK phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, Ông NĐK sinh năm 1944, là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 và khoản 1 điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Ông NĐK được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 468, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Pháp lệnh về thừa kế năm 1990;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Điều 271, Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 296; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Ông NĐK; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 5x/2023/DS-ST ngày 24 và 31/05/2023 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn là Bà NMN đối với bị đơn là Ông NĐK.

2. Về thời điểm mở thừa kế: Xác định cụ NVM, chết năm 1981 và cụ VTC, chết năm 1978. Xác định thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ NVM là năm 1981; thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ VTC là năm 1978.

3. Về người thừa kế: Xác định Ông NĐK, Bà NMN, Bà NTĐ, Bà NTH và Bà NTTL là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ NVM và cụ VTC.

4. Về di sản: Xác định tài sản của cụ NVM và cụ VTC để lại là thừa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có diện tích đo thực tế là 352,6m², trị giá là 7.052.000.000đ (bảy tỷ, không trăm năm mươi hai triệu đồng).

Thanh toán công sức quản lý, tôn tạo di sản cho Ông NĐK bằng 01 kỷ phần thừa kế là 58,76m² đất, trị giá 1.175.200.000đ (một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng).

Xác định di sản của cụ NVM và cụ VTC còn lại tại thừa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có diện tích đo thực tế là 293,84m², trị giá là 5.876.800.000đ (năm tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

5. Về việc chia thừa kế theo pháp luật:

5.1 Về việc chia thừa kế theo giá trị: Ông NĐK, Bà NMN, Bà NTĐ, Bà NTH và Bà NTTL mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 1.175.200.000đ (một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng).

5.2 Ghi nhận sự tự nguyện của Bà NTH cho Ông NĐK toàn bộ kỷ phần được hưởng.

Ông NĐK được hưởng 02 kỷ phần thừa kế có giá trị là 2.350.400.000 đồng và 01 kỷ phần công sức, trị giá 1.175.200.000 đồng; tổng cộng là 3.525.600.000đ (ba tỷ, năm trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng).

5.3 Về việc chia thừa kế bằng hiện vật:

5.3.1 Chia cho Bà NMN, Bà NTĐ và Bà NTTL cùng được quyền quản lý, sử dụng 230,2m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có vị trí, kích thước, mốc giới được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,6,1 (có sơ đồ đo vẽ, phân chia kèm theo bản án).

5.3.2 Chia cho Ông NĐK được quyền quản lý, sử dụng 122,4m² đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 05 tại thôn L, xã ĐX, huyện GL, Hà Nội, có vị trí, kích thước, mốc giới được giới hạn bởi các điểm 6,3,4,5,6 (có sơ đồ đo vẽ, phân chia kèm theo bản án).

5.3.3 Bà NMN, Bà NTĐ và Bà NTTL được quyền sở hữu đối với toàn bộ nhà, công trình xây dựng, cây cối, hoa màu, tài sản trên phần diện tích đất được phân chia theo mục 5.3.1 ở trên.

5.3.4 Ông NĐK được quyền sở hữu đối với toàn bộ nhà, công trình xây dựng, cây cối, hoa màu, tài sản trên phần diện tích đất được phân chia theo mục 5.3.2 ở trên.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai, điều chỉnh biến động và yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và quyết định của bản án.

6. Về thanh toán chênh lệch kỷ phân thừa kế và giá trị tài sản.

Buộc Bà NMN, Bà NTĐ và Bà NTTL có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ông NĐK số tiền chênh lệch kỷ phân thừa kế và giá trị tài sản nằm trên phần diện tích đất được chia là 1.268.963.179đ (một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án nghĩa vụ trả tiền chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì bên phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

8. Về án phí:

8.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với Ông NĐK, Bà NMN, Bà NTĐ. Bà NTTL phải chịu 59.949.000đ (năm mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Ông NĐK; Ông NĐK được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0073989 ngày 13/06/20243 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GL.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội;
- TAND huyện GL;
- Chi cục THADS huyện GL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng